CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn (Doanh nghiệp Nhà Nước) theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2000. Công ty đã được cấp mã số doanh nghiệp số 2800463346 sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Ngọc Long	Ủy viên
Ông Hà Đức Chính	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Khắc Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Văn Quang	Trưởng ban
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Tình	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 08 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Lê Văn Thanh

Số: 1065/2013/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được lập ngày 22 tháng 08 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Quốc Dũng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên

Phạm Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**953.406.051.557**	**920.629.000.655**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**38.825.755.151**	**106.444.251.929**
111	1. Tiền		38.825.755.151	37.844.251.929
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	68.600.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**11.062.948.358**	**14.840.738.889**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		11.062.948.358	21.878.738.889
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	(7.038.000.000)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**426.944.797.591**	**461.481.658.857**
131	1. Phải thu khách hàng		44.687.646.927	37.813.026.681
132	2. Trả trước cho người bán		340.595.993.301	410.219.754.410
135	5. Các khoản phải thu khác	5	46.257.169.555	18.045.389.958
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(4.596.012.192)	(4.596.512.192)
140	**IV. Hàng tồn kho**	7	**460.271.434.058**	**261.874.890.841**
141	1. Hàng tồn kho		460.271.434.058	265.896.364.101
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(4.021.473.260)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**16.301.116.399**	**75.987.460.139**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	14.894.681.631	50.875.944.988
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	1.406.434.768	25.111.515.151
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.442.103.209.068**	**1.517.341.623.753**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**19.386.487.355**	**19.386.487.355**
218	4. Phải thu dài hạn khác	10	19.386.487.355	19.386.487.355
220	**II. Tài sản cố định**		**1.290.673.165.219**	**1.327.203.920.157**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	963.328.724.678	1.019.957.293.889
222	*- Nguyên giá*		*1.851.231.044.872*	*1.887.123.953.562*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(887.902.320.194)*	*(867.166.659.673)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	17.500.908.397	18.173.866.721
228	*- Nguyên giá*		*25.321.710.332*	*25.321.710.332*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(7.820.801.935)*	*(7.147.843.611)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	309.843.532.144	289.072.759.547
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	14	**121.457.234.444**	**159.888.115.912**
251	1. Đầu tư vào công ty con		61.915.323.886	91.915.323.886
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		46.800.390.000	46.800.390.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		31.996.926.365	49.266.408.183
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(19.255.405.807)	(28.094.006.157)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**10.586.322.050**	**10.863.100.329**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	10.586.322.050	10.863.100.329
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.395.509.260.625**	**2.437.970.624.408**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.123.413.424.450**	**1.187.878.442.454**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**760.610.385.166**	**841.867.031.408**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	519.657.731.374	577.876.764.618
312	2. Phải trả người bán		47.005.104.160	100.704.038.782
313	3. Người mua trả tiền trước		4.372.720.000	1.292.170.001
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	30.104.105.571	15.119.979.751
315	5. Phải trả người lao động		22.217.133.671	1.714.452.316
316	6. Chi phí phải trả	18	25.347.829.417	7.515.218.645
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	54.239.952.378	80.001.871.893
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		57.665.808.595	57.642.535.402
330	**II. Nợ dài hạn**		**362.803.039.284**	**346.011.411.046**
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	315.501.771.000	298.436.771.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	37.086.756	9.286.366
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	21	47.264.181.528	47.565.353.680
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.272.095.836.175**	**1.250.092.181.954**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**1.271.835.056.718**	**1.249.446.005.854**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		180.276.411.784	180.276.411.784
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		481.266.276.800	474.339.518.178
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		61.857.463.123	60.325.354.056
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		48.434.905.011	34.504.721.836
430	**II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác**		**260.779.457**	**646.176.100**
432	2. Nguồn kinh phí	23	177.444.793	487.053.793
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		83.334.664	159.122.307
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.395.509.260.625**	**2.437.970.624.408**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	17.976.500.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.389.629.740	1.389.629.740
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		*35.971,47*	*35.950,88*

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Thị Huệ	Lê Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**854.095.569.430**	**847.004.447.607**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24	**854.095.569.430**	**847.004.447.607**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	25	**750.195.397.084**	**729.195.360.001**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**103.900.172.346**	**117.809.087.606**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	5.945.169.574	6.736.405.166
22	7. Chi phí tài chính	27	55.118.229.892	39.506.336.170
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*40.502.545.914*	*28.413.359.579*
24	8. Chi phí bán hàng	28	7.051.082.175	7.207.321.337
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	14.896.080.044	14.738.152.657
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**32.779.949.809**	**63.093.682.608**
31	11. Thu nhập khác		1.272.373.123	14.297.102
32	12. Chi phí khác		777.501.339	377.809.245
40	**13. Lợi nhuận khác**		**494.871.784**	**(363.512.143)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**33.274.821.593**	**62.730.170.465**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	7.793.752.205	13.170.765.474
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.2	27.800.390	(3.451.739.465)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**25.453.268.998**	**53.011.144.456**

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Thị Huệ	Lê Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***33.274.821.593***	***62.730.170.465***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		68.079.499.028	37.175.195.072
03	- Các khoản dự phòng		(1.716.901.555)	10.759.818.858
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(111.201.560)	291.993.757
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		6.835.190.096	(6.728.232.282)
06	- Chi phí lãi vay		40.502.545.914	28.413.359.579
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***146.863.953.516***	***132.642.305.449***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		61.464.800.959	42.633.188.482
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(188.407.069.957)	(318.505.570.581)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		42.214.177.100	203.012.613.917
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		37.223.125.761	29.374.726.890
13	- Tiền lãi vay đã trả		(29.249.888.034)	(28.338.111.093)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.938.149.242)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		323.431.000	63.018.495.570
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.628.880.277)	(16.105.997.271)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***56.865.500.826***	***107.731.651.363***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(67.467.393.463)	(342.788.888.287)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.607.809.469)	(2.358.748.541)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(181.818.182)	(10.714.500.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.043.512.005	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.035.751.589	2.261.773.270
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(34.177.757.520)***	***(353.600.363.558)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		955.141.255.374	640.218.651.268
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(996.295.288.618)	(387.795.895.169)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(49.263.408.400)	(74.941.557.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(90.417.441.644)***	***177.481.199.099***

50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(67.729.698.338)**	**(68.387.513.096)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**106.444.251.929**	**98.932.637.197**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		111.201.560	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**38.825.755.151**	**30.545.124.101**

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Thị Huệ	Lê Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn (Doanh nghiệp Nhà Nước) theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2000. Công ty đã được cấp mã số doanh nghiệp số 2800463346 sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa.
Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**
Văn phòng Tổng Công ty	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 17 Mạc Thị Bưởi, Hà Nội
Nhà máy cồn	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trên đều tập trung vào quá trình sản xuất sản phẩm đường, cồn, mua nguyên liệu phục vụ cho quá trình sản xuất, và bán các sản phẩm đường, cồn.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đường;
- Chăn nuôi trâu bò;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất cồn, nước uống có cồn và không có cồn;
- Chế biến các sản phẩm sau đường và các mặt hàng nông, lâm sản;
- Cung ứng vật tư, nguyên liệu sản xuất và các loại giống cây, con;
- Chế biến các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Sản xuất và kinh doanh khí, lỏng, rắn;
- Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị, và dịch vụ làm đất nông nghiệp, lâm nghiệp;

- Hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm 2013 do ảnh hưởng của giá đường xuống thấp nhất trong nhiều năm qua nên mặc dù sản lượng đường thành phẩm sản xuất được tăng so với kỳ trước nhưng doanh thu không tăng trưởng so với kỳ trước. Công ty tiếp tục đẩy mạnh hoạt động bán hàng trong 6 tháng cuối năm.

Công ty đã ngừng vốn hóa chi phí lãi vay đối với dự án đầu tư xây dựng dự án nhà máy đường số 2, dẫn đến chi phí lãi vay trong 6 tháng đầu năm 2013 tăng 42,55% so với kỳ trước. Bên cạnh đó, chi phí đầu vào, khấu hao của nhà máy đường số 2 tăng dẫn đến giá thành sản xuất sản phẩm tăng. Những nguyên nhân nói trên đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của 6 tháng đầu năm 2013 giảm đáng kể so với 6 tháng đầu năm 2012.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các bộ phận hạch toán phụ thuộc gồm Nhà máy Đường số 1, Nhà máy Đường số 2, Nhà máy Cồn, Xí nghiệp Nguyên liệu, Văn phòng Hà Nội và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 35 năm

Tài sản cố định từ đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận tạm tăng trên cơ sở giá trị thực tế phát sinh. Khấu hao tài sản tương ứng được trích từ thời điểm tạm tăng và được xác định lại sau khi quyết toán vốn đầu tư, không áp dụng điều chỉnh hồi tố đối với khoản chi phí khấu hao này.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày giao dịch không hưởng quyền trả cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.189.093.504	110.571.197
Tiền gửi ngân hàng	37.636.661.647	36.971.080.732
Tiền đang chuyển	-	762.600.000
Các khoản tương đương tiền	-	68.600.000.000
	38.825.755.151	**106.444.251.929**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	-	12.423.600.000
Cho vay ngắn hạn	11.062.948.358	9.455.138.889
- *Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển*	*11.062.948.358*	*9.455.138.889*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(7.038.000.000)
	11.062.948.358	**14.840.738.889**

(*) Trong kỳ công ty đã thoái vốn khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4) với số lượng bán là 1.224.000 cổ phiếu, giá bán là 5.968.000.000 VND.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Cho vay không tính lãi	-	680.800.000
Phải thu CBCNV tiền vay VietinBank Thanh Hóa	182.081.212	182.081.212
Phải thu về tiền lãi dự thu	5.310.980.379	4.508.655.199
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	1.108.171.151	693.352.240
Phải thu tiền Bảo hiểm Xã hội của CBCNV	676.487.806	1.042.185.238
Phải thu cổ tức từ Công ty con	1.734.750.000	2.749.845.386
Dự án tưới nước nhỏ giọt	10.031.526.000	3.718.018.188
Phải thu tiền góp vốn thành lập Công ty CP Du lịch và Thương mại Lam Sơn	27.000.000.000	-
Phải thu khác	213.173.007	4.470.452.495
	46.257.169.555	**18.045.389.958**

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khách hàng	(4.567.700.000)	(4.568.200.000)
Trả trước cho người bán	(21.828.503)	(21.828.503)
Phải thu khác	(6.483.689)	(6.483.689)
	(4.596.012.192)	**(4.596.512.192)**

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.151.486.412	57.977.385.291
Công cụ, dụng cụ	1.912.864.766	2.010.723.692
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.625.226.541	16.821.843.509
Thành phẩm	408.107.489.134	186.245.077.650
Hàng hóa	2.474.367.205	2.841.333.959
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.021.473.260)
	460.271.434.058	**261.874.890.841**
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả		300.000.000.000
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ		4.021.473.260

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí kiểm tu	400.045.351	24.684.370.762
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	31.147.282	22.556.326
Chi phí bảo trì điện lưới	692.447.324	1.130.714.808
Hỗ trợ chênh lệch giá ngọn giống mía	2.415.896.590	-
Chi phí hội nghị, làm đường giao thông vùng mía	2.888.657.273	-
Chi phí sửa chữa tài sản	136.386.026	105.828.637
Chi phí hỗ trợ cày sâu, thâm canh mía	6.682.416.537	19.935.723.486
Chi phí vận chuyển	410.480.498	748.224.164
Chi phi vật liệu chờ phân bổ	756.793.938	2.332.881.756
Chi phí khác	480.410.812	1.915.645.049
	14.894.681.631	**50.875.944.988**

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	1.339.646.551	2.160.656.450
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66.788.217	22.950.858.701
	1.406.434.768	**25.111.515.151**

10 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nông trường Thống Nhất (Dự án nước tưới nhỏ giọt)	977.681.544	977.681.544
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	9.991.557.337	14.171.105.206
Nông trường Sông Âm	772.521.113	772.521.113
Phải thu Dự án tưới nước nhỏ giọt các chủ hợp đồng mía	2.919.412.049	2.919.412.049
Phải thu trung tâm Công nghệ cao	4.725.315.312	545.767.443
	19.386.487.355	**19.386.487.355**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**16.289.230.614**	**9.032.479.718**	**25.321.710.332**
Số dư cuối kỳ	**16.289.230.614**	**9.032.479.718**	**25.321.710.332**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**791.671.382**	**6.356.172.229**	**7.147.843.611**
Số tăng trong kỳ	277.928.125	395.030.199	672.958.324
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	*277.928.125*	*395.030.199*	*672.958.324*
Số dư cuối kỳ	**1.069.599.507**	**6.751.202.428**	**7.820.801.935**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.497.559.232	2.676.307.489	18.173.866.721
Tại ngày cuối kỳ	**15.219.631.107**	**2.281.277.290**	**17.500.908.397**

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**309.843.532.144**	**289.072.759.547**
Dự án khách sạn Lam Sơn (*)	-	24.147.185.180
Dự án Dịch hèm cô đặc	510.654.400	510.654.400
Dự án sử dụng bã mía làm nguyên liệu phát điện (**)	240.149.555.683	238.696.484.960
Dự án trung tâm công nghệ cao Lam Sơn	13.997.747.398	-
Dự án khu nhà làm việc, nhà ở tại Mai Dịch, Hà Nội	21.897.550.713	21.318.436.165
Dự án nhà kho bã	32.622.341.950	3.764.316.842
Dự án khác	665.682.000	635.682.000
	309.843.532.144	**289.072.759.547**

(*) Dự án khách sạn Lam Sơn được thực hiện theo NQ ĐHĐCĐ thường niên Công ty CP Mía đường Lam Sơn năm 2010 và Quyết định số 413 QĐ/ĐLS-KH ngày 06/10/2010 của Chủ tịch HĐQT Công ty CP mía đường Lam Sơn về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình khách sạn Lam Sơn tại Thị xã Sầm Sơn, với tổng giá trị hợp đồng là 62,7 tỷ VND. Theo nghị quyết số 939 NQ/ĐLS-HĐQT ngày 31/12/2012 về việc góp vốn thành lập Công ty CP Du lịch và Thương mại Lam Sơn, Công ty CP mía đường Lam Sơn đã tạm đánh giá tài sản là khu đất, mặt bằng, nhà nghỉ Lam Sơn và công trình xây dựng dở dang là Khách sạn Lam Sơn có tổng giá trị xấp xỉ 30 tỷ đồng để chuẩn bị cho việc góp vốn này. Công ty CP mía đường Lam Sơn góp 3 tỷ (chiếm 10% VĐL), các tổ chức và cá nhân khác góp 27 tỷ (chiếm 90% VĐL) trong Công ty CP Du lịch và Thương mại Lam Sơn. Đến thời điểm 30/06/2013, Công ty chưa hoàn thành các hồ sơ góp vốn nên phần tiền các cổ đông góp vốn đang phản ánh trên tài khoản phải thu và phải trả khác;

(**) Dự án Sử dụng bã mía của Nhà máy đường số 2 làm nguyên liệu phát điện (Dự án Năng lượng tái tạo công suất 12,5MW) được thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên Công ty CP mía đường Lam Sơn năm 2010 và Quyết định phê duyệt dự án số 164QĐ/ĐLS-KH ngày 20/04/2011 của Chủ tịch HĐQT Công ty, với tổng dự toán là 260.688.041.000 VND. Dự án đang trong giai đoạn chạy thử, chưa bàn giao, dự kiến sẽ chính thức hoàn thành và bàn giao vào cuối năm 2013. Tài sản hình thành từ Dự án này đang được sử dụng để bảo đảm cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty con	**61.915.323.886**	**91.915.323.886**
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	21.396.593.886	21.396.593.886
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	5.550.000.000	5.550.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du lịch Lam Sơn	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	6.968.730.000	6.968.730.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông Công Nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	9.000.000.000	9.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**46.800.390.000**	**46.800.390.000**
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	10.300.390.000	10.300.390.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	21.500.000.000	21.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	15.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	**31.996.926.365**	**49.266.408.183**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (i)	**(19.255.405.807)**	**(28.094.006.157)**
	121.457.234.444	**159.888.115.912**

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Thanh Hóa	58,06%	58,06%	Sản xuất phân bón, dịch vụ vận tải

Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Thanh Hóa	100,0%	100,0%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Thanh Hóa	78,00%	78,00%	Khai hoang, đường giao thông, sửa chữa ôtô
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn (*)	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh đường, bánh kẹo, dịch vụ du lịch, vận tải, Bất động sản
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	Thanh Hóa	68,12%	68,12%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm giấy
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Thanh Hóa	76,92%	76,92%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
Công ty Cổ phần Nông Công Nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Thanh Hóa	78,95%	78,95%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất VLXD

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

(*) Ngày 23/03/2013, Công ty Mía đường Lam Sơn đã có công văn số 68 CV/ĐLS-TCKT về việc thu hồi vốn đầu tư tại Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn, theo đó hiện tại Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du Lịch Lam Sơn đang làm thủ tục giải thể theo các quy định của pháp luật.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	Thanh Hóa	45,66%	45,66%	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, lữ hành
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Hà Nội	38,39%	38,39%	Chưng cất, pha chế các loại rượu
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân (*)	Thanh Hóa	30,00%	30,00%	Trồng cây cao su, mía, cây lâm nghiệp

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân được tạm xác định bằng tỷ lệ vốn góp theo cam kết của Công ty trên Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân tại thời điểm 30/06/2013.

Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ lợi ích	30/06/2013	01/01/2013
	%	VND	VND
Cho vay dài hạn		8.144.553.930	8.144.553.930
- *Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn*		*1.544.553.930*	*1.544.553.930*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn*		*6.600.000.000*	*6.600.000.000*
Đầu tư dài hạn khác		23.852.372.435	41.121.854.253
- *Cổ phiếu MBLand (90.000 cổ phiếu)*		*900.000.000*	*900.000.000*
- *Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (*)*		*2.314.200.000*	*23.142.000.000*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn*	16,33%	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
- *Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn (**)*		-	*1.900.000.000*
- *Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh*	17,44%	*5.361.672.435*	*5.179.854.253*
- *Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại Lam Sơn (***)*	10%	*3.000.000.000*	-
- *Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà*	18,97%	*2.276.500.000*	-
		31.996.926.365	**49.266.408.183**

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

(*) Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông đã giảm vốn điều lệ (đã được sự chấp thuận của Bộ tài chính trong năm 2012) bằng cách điều chỉnh theo tỷ lệ 10 cổ phần cũ bằng 01 cổ phần mới, theo đó giá trị phần vốn góp của Công ty CP Mía đường Lam Sơn đã giảm từ 23.142.000.000 VND xuống còn 2.314.200.000 VND;

(**) Thực hiện nghị quyết số 95 NQ/ĐLS-HĐQT ngày 28/03/2013 của Hội đồng quản trị về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Vận tải Lam Sơn, ngày 30/03/2013 Công ty CP Mía đường Lam Sơn đã ký hợp đồng chuyển nhượng số 01/2013/HĐCNCP với Công ty CP Vận tải Lam Sơn về việc chuyển nhượng 19.000 CP mệnh giá 100.000 VND/CP với giá chuyển nhượng là 100.000 VND/CP;

(***) Thực hiện nghị quyết số 939 NQ/ĐLS-HĐQT ngày 31/12/2012 của Hội đồng quản trị về việc thành lập Công ty CP du lịch và thương mại Lam Sơn, tại Sầm Sơn. Theo đó Công ty CP mía đường Lam Sơn đã đánh giá tài sản là khu đất, mặt bằng, nhà nghỉ Lam Sơn và công trình xây dựng dở dang là Khách sạn Lam Sơn có tổng giá trị là 30 tỷ đồng. Công ty CP mía đường Lam Sơn góp 3 tỷ (chiếm 10% VĐL), các tổ chức và cá nhân khác góp 27 tỷ (chiếm 90% VĐL) trong Công ty CP Du lịch và Thương mại Lam Sơn. Đến hết ngày 30/06/2013, các tổ chức và cá nhân đã chuyển tiền về việc mua cổ phần cho Công ty CP Mía đường Lam Sơn với số tiền 22.155.000.000 VND, đơn vị đang theo dõi phần tiền ứng trước này trên khoản mục phải trả phải nộp ngắn hạn khác;

(****) Thực hiện nghị quyết số 96 NQ/ĐLS-HĐQT ngày 05/04/2013 của Hội đồng Quản trị, Công ty CP Mía đường Lam Sơn đã thành lập công ty CP Thương mại Lam Hà với tư cách là cổ đông sáng lập. Công ty CP Thương mại Lam Hà có vốn điều lệ là 12 tỷ VND. Công ty CP Mía đường Lam Sơn góp vốn với số tiền 2.276.000.000 VND bằng tài sản của công ty.

(i) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn	-	(2.856.487.995)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	(656.289.844)	(148.676.706)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	(286.749.449)	-
Công ty Cổ phần Nông Công Nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	(66.327.149)	(66.327.149)

Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	(1.210.892.124)	(1.078.522.225)
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	-	(121.660.781)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn đông	-	(8.287.184.060)
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	(17.035.147.241)	(15.535.147.241)
	(19.255.405.807)	**(28.094.006.157)**

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Số dư đầu kỳ	10.863.100.329	6.609.607.298
Số tăng trong kỳ	965.084.125	-
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(1.241.862.404)	(1.418.677.301)
Số dư cuối kỳ	**10.586.322.050**	**5.190.929.997**

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí thuê đất (*)	8.312.661.868	8.505.034.198
Dự án tưới nước ngầm	1.308.576.057	2.286.315.517
Dự án quy hoạch vùng nguyên liệu	-	71.750.614
TSCĐ chuyển thành CCDC chờ phân bổ	965.084.125	-
	10.586.322.050	**10.863.100.329**

(*) Chi phí thuê đất tại các khu đất đồi phía Nam diện tích 13.010 m2, khu đất kề Nhà máy đường số 2 diện tích 16.290 m2, khu đất phía Bắc nhà máy đường số 2 diện tích 15.745 m2, khu đất thầu của UBND Thị trấn Lam Sơn và xã Xuân Bái diện tích 4.682 m2 và 2.735 m2, khu đất tại bãi Xã Xuân Phú .....Thời gian thuê đất là từ 5 đến 50 năm, công ty thực hiện phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê đất.

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	**517.657.731.374**	**575.876.764.618**
Vay ngân hàng	517.657.731.374	575.876.764.618
Nợ dài hạn đến hạn trả	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
	519.657.731.374	**577.876.764.618**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số 12560005/HĐTD ngày 27/06/2012 và Văn bản sửa đổi, bổ sung với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng. Mục đích vay: sản xuất kinh doanh đường, cồn và các sản phẩm sau đường. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay và thời gian giải ngân là 12 tháng, kể từ ngày 27/06/2012 đến 15/05/2013. Thời hạn cho vay được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 09 tháng. Lãi suất tiền vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ 9 tháng, trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa + biên độ (4,6%/năm). Phương thức đảm bảo khoản vay: tín chấp. Số dư gốc vay tại 30/06/2013 là 419.757.731.374 VND;

- Khoản vay Ngân hàng VIB theo Hợp đồng số 407DN117/HĐTD/VIB.2013 ngày 16/04/2013, hạn mức tín dụng là 70 tỷ; Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh đường các loại. Thời hạn cho vay được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 08 tháng. Lãi suất thả nổi và áp dụng theo từng thời điểm giải ngân, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của luật Việt Nam. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp trên cơ sở quản lý dòng tiền từ hoạt động sản suất kinh doanh của bên vay và thế chấp các khoản phải thu. Số dư gốc vay tại 30/06/2013 là 55.200.000.000 VND.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng số THH.DN 01220413 ngày 22/04/2013, hạn mức tín dụng là 300 tỷ; Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn sản xuất kinh doanh. Thời gian hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 22/04/2013 đến 22/04/2014. Lãi suất được quy định trong từng khế ước cụ thể, lãi suất quá hạn được tính bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Phương thức đảm bảo khoản vay là Hàng tồn kho đường ăn thành phẩm bao gồm: Đường vàng tinh khiết, Đường trắng, đường tinh luyện và các vật tư hàng hóa khác, trị giá tài sản bình quân là 300.000.000.000 VND. Số dư gốc vay tại 30/06/2013 là 42.700.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn đến hạn trả

- Khoản vay Công đoàn - Công ty CP Mía đường Lam Sơn theo Hợp đồng tiền gửi số 02 HĐ/CĐ - Lasuco ngày 01/12/2011: Số tiền gửi là 2.000.000.000 VND; Thời hạn gửi là 2 năm; Lãi suất 15%/ năm áp dụng từ 01/12/2011 đến 31/01/ 2013 và lãi suất 8,5% áp dụng từ ngày 01/02/2013 đến 30/11/2013; Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là 2.000.000.000 VND.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	23.286.379.972	4.511.601.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.600.744.021	9.745.141.058
Thuế thu nhập cá nhân	216.981.578	264.868.513
Các loại thuế khác	-	598.368.711
	30.104.105.571	**15.119.979.751**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí quyết toán Công trình hoàn thành	2.268.422.653	-
Chi phí bảo vệ vụ mía	3.288.885.081	-
Quỹ khuyến học	1.036.869.680	-
Chi phí lãi vay phải trả	18.753.652.003	7.500.994.123
Chi phí phải trả khác	-	14.224.522
	25.347.829.417	**7.515.218.645**

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	2.379.344.074	1.421.100.249
Bảo hiểm xã hội	4.409.828.564	2.835.122.208
Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.450.779.740	75.745.649.436
- Cổ tức phải trả	*796.380.100*	*51.295.633.750*
- Quỹ của công nhân góp từ lương	*14.833.319.073*	*14.833.319.073*
- Tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận	*8.359.944.049*	*8.359.944.049*
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động	*890.000.000*	*860.000.000*
- Phải trả tiền ứng trước góp vốn vào Công ty CP Du lịch & Thương mại Lam Sơn	*22.155.000.000*	-
- Các khoản phải trả khác	*416.136.518*	*396.752.564*
	54.239.952.378	**80.001.871.893**

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	**115.501.771.000**	**98.436.771.000**
Vay ngân hàng	115.501.771.000	98.436.771.000
Nợ dài hạn	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
Trái phiếu phát hành	200.000.000.000	200.000.000.000
	315.501.771.000	**298.436.771.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Khoản vay Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng số 01/2011/HĐODA-NHPTVN ngày 15/10/2011: Hạn mức tín dụng là 165 tỷ đồng; Mục đích vay để tài trợ cho việc đầu tư tài sản cố định của dự án Nhà máy điện năng lượng tái tạo sử.dụng bã mía nhà máy đường Lam Sơn 2 mở rộng theo quyết định phê duyệt dự án số 164/QĐ-ĐLS; Thời hạn vay vốn là 10 năm; Lãi suất 11,4%/ năm (lãi suất có thể thay đổi theo thông báo của ngân hàng); Số dư nợ gốc đến 30/06/2013 là 115.501.771.000 VND. Tài sản đảm bảo bao gồm: 1. Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tham gia đầu tư dự án có giá trị 242.830 triệu đồng; 2. Toàn bộ dây chuyền thiết bị của Nhà máy Cồn thực phẩm xuất khẩu 25 triệu lít/năm, giá trị 80.335 triệu đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ dài hạn:

- Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng tại ngày 10/10/2012 với số lượng 2.000.000 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND/trái phiếu, giá phát hành là 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất cố định 12%/năm. Toàn bộ trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu tại ngày 10/10/2014 theo tỷ lệ 01 trái phiếu chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	47.264.181.528	47.565.353.680
- *Trích từ năm 2011*	*47.264.181.528*	*47.565.353.680*
	47.264.181.528	**47.565.353.680**

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 123 NQ/2013/ĐLS-ĐHĐCD ngày 25/04/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		34.504.721.836
Trích lập Quỹ ĐTPT phần được giảm thuế của năm 2012		3.862.540.487
Phần lợi nhuận được phân phối (đã trừ phần được giảm thuế TNDN)		30.642.181.349
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	5,00%	1.532.109.067
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10,00%	3.064.218.135
Trích Quỹ khen thưởng	5,00%	1.532.109.067
Trích Quỹ phúc lợi	5,00%	1.532.109.067
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 450 đ)	4,50%	22.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối để lại		481.636.013

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%
	500.000.000.000	**100%**	**500.000.000.000**	**100%**

Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của một số cổ đông lớn của công ty tại thời điểm 30/06/2013 như sau:

Đơn vị	**Tỷ lệ**
	%
Hiệp hội Mía đường Lam Sơn - Thanh Hóa	19,46%
Công ty CP Đầu tư phát triển Tân Thành Đạt	10,49%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	*125.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*50.000.000*	*50.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	481.266.276.800	474.339.518.178
Quỹ dự phòng tài chính	61.857.463.123	60.325.354.056

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	487.053.793	156.491.021
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	323.431.000	448.338.886
Chi sự nghiệp	(633.040.000)	(33.000.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**177.444.793**	**571.829.907**

Nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước để hỗ trợ cho các Dự án hỗ trợ trồng rau quả có nguồn gốc ôn đới và Dự án nâng cao chất lượng một số giống cây trồng vật nuôi.

24 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	853.873.024.373	846.388.643.896
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	222.545.057	615.803.711
	854.095.569.430	**847.004.447.607**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	754.189.109.518	729.178.778.297
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.760.826	16.581.704
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.021.473.260)	-
	750.195.397.084	**729.195.360.001**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.718.231.383	4.608.386.896
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.104.750.000	2.119.845.386
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.986.631	8.172.884
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	111.201.560	-
	5.945.169.574	**6.736.405.166**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền vay	40.502.545.914	28.413.359.579
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	11.969.016.840	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	141.595.433	41.163.976
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	291.993.757
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.305.071.705	10.759.818.858
Chi phí tài chính khác	200.000.000	-
	55.118.229.892	**39.506.336.170**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	310.456.061	574.938.145
Chi phí nhân công	3.044.102.092	2.897.905.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	532.900.703	629.303.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.489.882.755	1.693.250.000
Chi phí khác bằng tiền	673.740.564	1.411.924.405
	7.051.082.175	**7.207.321.337**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.583.521	11.972.726
Chi phí nhân công	8.071.979.347	8.176.740.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.950.638.214	1.948.894.131
Chi phí đồ dùng văn phòng	305.928.089	324.517.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.362.190.840	1.943.714.468
Thuế phí, lệ phí	386.732.274	318.242.094
Quỹ khoa học phát triển công nghệ	-	(3.300.000.000)
Chi phí khác bằng tiền	2.740.027.759	5.314.070.531
	14.896.080.044	**14.738.152.657**

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	33.274.821.593	62.730.170.465
Các khoản điều chỉnh tăng	351.796.538	14.416.319.971
- Chi phí khấu hao TSCĐ	*167.461.256*	*201.037.446*
- Thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	*96.000.000*	*96.000.000*
- Truy thu, phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	*88.335.282*	*312.324.665*
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước được thực hiện kỳ này	-	*13.514.964.103*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	-	*291.993.757*
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.451.609.310)	(2.119.845.386)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(1.104.750.000)*	*(2.119.845.386)*
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	*(111.201.560)*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	*(1.235.657.750)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	31.175.008.821	75.026.645.050
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	7.793.752.205	18.756.661.263
Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị quyết 29/2012/QH13	-	5.585.895.789
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	**7.793.752.205**	**13.170.765.474**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	9.745.141.058	13.160.374.083
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(10.938.149.242)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**6.600.744.021**	**26.331.139.557**

30.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	37.086.756	3.710.162.592
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(3.700.876.226)
	37.086.756	**9.286.366**
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	27.800.390	(72.998.439)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	(3.378.741.026)
	27.800.390	**(3.451.739.465)**

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	844.694.472.046	806.748.833.930
Chi phí nhân công	41.263.352.505	40.607.528.919
Chi phí vật tư, CCDC	6.816.198.066	3.619.982.558
Chi phí khấu hao TSCĐ	68.079.499.028	37.175.195.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.704.823.782	15.584.901.895
Thuế phí, lệ phí	386.732.274	318.242.094
Quỹ khoa học phát triển công nghệ	-	(3.300.000.000)
Chi phí khác bằng tiền	16.372.708.001	22.671.637.491
	994.317.785.702	**923.426.321.959**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.825.755.151	-	106.444.251.929	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.331.303.837	(4.574.183.689)	75.244.903.994	(4.574.683.689)

Các khoản cho vay	19.207.502.288	-	17.599.692.819	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	12.423.600.000	(7.038.000.000)
Đầu tư dài hạn	23.852.372.435	-	41.121.854.253	(8.408.844.841)
	192.216.933.711	**(4.574.183.689)**	**252.834.302.995**	**(20.021.528.530)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	835.159.502.374	876.313.535.618
Phải trả người bán, phải trả khác	101.245.056.538	180.705.910.675
Chi phí phải trả	25.347.829.417	7.515.218.645
	961.752.388.329	**1.064.534.664.938**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2013				
Tiền và tương đương tiền	38.825.755.151	-	-	38.825.755.151
Phải thu k.hàng, phải thu khác	86.370.632.793	19.386.487.355	-	105.757.120.148
Các khoản cho vay	11.062.948.358	8.144.553.930	-	19.207.502.288
Đầu tư dài hạn		23.852.372.435		23.852.372.435
	136.259.336.302	**51.383.413.720**	**-**	**187.642.750.022**
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	106.444.251.929	-	-	106.444.251.929
Phải thu k.hàng, phải thu khác	51.283.732.950	19.386.487.355	-	70.670.220.305
Các khoản cho vay	9.455.138.889	8.144.553.930	-	17.599.692.819
Đầu tư ngắn hạn	5.385.600.000	-	-	5.385.600.000
Đầu tư dài hạn	-	32.713.009.412	-	32.713.009.412
	172.568.723.768	**60.244.050.697**	**-**	**232.812.774.465**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2013				
Vay và nợ	519.657.731.374	315.501.771.000	-	835.159.502.374
Phải trả người bán, phải trả khác	101.245.056.538	-	-	101.245.056.538
Chi phí phải trả	25.347.829.417	-	-	25.347.829.417
	646.250.617.329	**315.501.771.000**	**-**	**961.752.388.329**

Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	577.876.764.618	298.436.771.000		876.313.535.618
Phải trả người bán, phải trả khác	180.705.910.675	-	-	180.705.910.675
Chi phí phải trả	7.515.218.645	-	-	7.515.218.645
	766.097.893.938	**298.436.771.000**	**-**	**1.064.534.664.938**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường. Doanh thu bán đường chiếm 99,97% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	**Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**	**Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du Lịch Lam Sơn	Công ty con	36.085.714.283	138.944.935.713
Mua nguyên vật liệu			
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	43.164.721.019	61.069.410.778
Công ty CP NCN Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Công ty con	3.786.727.787	-
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	42.766.600.575	9.950.210.049
Mua dịch vụ			
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	3.965.225.250	3.639.096.612
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	8.499.318.470	-

Doanh thu hoạt động XDCB			
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	181.818.182	-
Lãi vay phải thu			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	3.016.666.667	2.268.750.000
Công ty CP Giấy Lam Sơn	Công ty con	-	116.769.168
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	1.033.724.922	1.539.947.686

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	**30/06/2013**	**01/01/2013**
		VND	VND
Phải thu tiền hàng, ứng trước			
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	130.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	9.991.557.337	-
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Công ty con	7.982.675.977	14.171.105.206
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	2.785.278.018	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn	Công ty con	7.491.046.000	-
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	2.921.603.000	2.921.603.000
Phải thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	1.460.000.000	630.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du Lịch Lam Sơn	Công ty con	-	2.119.845.386
Công ty Cổ phần Cơ giới Lam Sơn		249.750.000	-
Phải thu gốc cho vay			
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	11.062.948.358	9.455.138.889
Phải thu lãi cho vay			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	3.291.666.667	275.000.000
Công ty CP Giấy Lam Sơn	Công ty con	-	2.491.133.043
Phải trả			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	1.417.456.120	1.417.456.120

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	**Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	471.000.000	572.500.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Thị Huệ	Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**311.096.565.163**	**1.495.725.784.140**	**55.185.826.713**	**25.115.777.546**	**1.887.123.953.562**
Số tăng trong kỳ	1.074.870.625	18.566.183.521	-	55.566.720	19.696.620.866
- Mua trong kỳ	-	*12.451.551.495*	-	*55.566.720*	*12.507.118.215*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*1.074.870.625*	*6.114.632.026*	-	-	*7.189.502.651*
Số giảm trong kỳ	(13.634.082.892)	(38.176.877.983)	(424.661.173)	(3.353.907.508)	(55.589.529.556)
- Giảm do góp vốn bằng tài sản	*(11.576.308.974)*	-	*(411.868.173)*	*(575.691.111)*	*(12.563.868.258)*
- Thanh lý, nhượng bán	*(1.503.828.053)*	*(36.010.953.654)*	-	*(282.212.985)*	*(37.796.994.692)*
- Chuyển sang CCDC	*(553.945.865)*	*(2.165.924.329)*	*(12.793.000)*	*(2.496.003.412)*	*(5.228.666.606)*
Số dư cuối kỳ	**298.537.352.896**	**1.476.115.089.678**	**54.761.165.540**	**21.817.436.758**	**1.851.231.044.872**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**157.727.914.061**	**642.824.500.577**	**45.677.603.500**	**20.936.641.535**	**867.166.659.673**
Số tăng trong kỳ	7.454.367.138	59.941.724.062	1.209.660.829	418.501.066	69.092.920.473
- Khấu hao trong kỳ	*5.847.229.724*	*59.931.149.085*	*1.209.660.829*	*418.501.066*	*67.406.540.704*
- Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ Phúc lợi	*1.541.924.748*	*68.667.378*	-	-	*1.610.592.126*
- Khấu hao TSCĐ từ nguồn kinh phí	*65.212.666*	*10.574.977*	-	-	*75.787.643*
Số giảm trong kỳ	(8.001.178.203)	(37.138.145.957)	(381.449.052)	(2.836.486.740)	(48.357.259.952)
- Giảm do góp vốn bằng tài sản	*(6.052.848.985)*	-	*(368.656.052)*	*(554.196.065)*	*(6.975.701.102)*
- Thanh lý, nhượng bán	*(1.499.735.893)*	*(35.345.526.297)*	-	*(262.580.122)*	*(37.107.842.312)*
- Chuyển sang CCDC	*(448.593.325)*	*(1.792.619.660)*	*(12.793.000)*	*(2.019.710.553)*	*(4.273.716.538)*
Số dư cuối kỳ	**157.181.102.996**	**665.628.078.682**	**46.505.815.277**	**18.518.655.861**	**887.902.320.194**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	153.368.651.102	852.901.283.563	9.508.223.213	4.179.136.011	1.019.957.293.889
Tại ngày cuối kỳ	**141.356.249.900**	**810.487.010.996**	**8.255.350.263**	**3.298.780.897**	**963.328.724.678**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 22.723.461.620 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 603.660.946.928 VND

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**500.000.000.000**	**180.276.411.784**	-	**249.119.418.106**	**41.520.206.268**	**409.005.366.262**	**1.379.921.402.420**
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	53.011.144.456	53.011.144.456
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	219.869.331.748	18.805.147.788	(371.395.070.686)	(132.720.591.150)
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(37.610.295.576)	(37.610.295.576)
Số dư cuối kỳ trước	**500.000.000.000**	**180.276.411.784**		**468.988.749.854**	**60.325.354.056**	**53.011.144.456**	**1.262.601.660.150**
Số dư đầu năm nay	**500.000.000.000**	**180.276.411.784**	-	**474.339.518.178**	**60.325.354.056**	**34.504.721.836**	**1.249.446.005.854**
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	25.453.268.998	25.453.268.998
Tăng khác	-	-	111.201.560	-	-	-	111.201.560
Giảm khác	-	-	(111.201.560)	-	-	-	(111.201.560)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.926.758.622	1.532.109.067	(8.458.867.689)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.064.218.134)	(3.064.218.134)
Số dư cuối kỳ này	**500.000.000.000**	**180.276.411.784**	-	**481.266.276.800**	**61.857.463.123**	**48.434.905.011**	**1.271.835.056.718**